BỘ NỘI VỤ
HỘI ĐỒNG THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC VÀ THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC NĂM 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÔNG CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ THI NÂNG NGẠCH TỪ NGẠCH CÁN SỰ LÊN NGẠCH CHUYÊN VIÊN NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 410/TB-HĐT ngày 05/9/2022 của Hội đồng thi nâng ngạch công chức và thăng hạng viên chức năm 2022, Bộ Nội vụ)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi ngoại ngữ	Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
			Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Phạm Thị Ngọc	Diệp		26/09/1983	CS	Bộ Ngoại giao	12 năm	01.004	3,46	Thạc sĩ	Sơ cấp	CV	Tin học cơ bản	Tiếng Anh C		x		
2	Nguyễn Việt	Đức	26/09/1984		CS	Bộ Ngoại giao	14 năm	01.004	3,46	Đại học	Sơ cấp	CV	Tin học nâng cao	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	
3	Lương Thị Khánh	Hòa		23/12/1987	CS	Bộ Ngoại giao	12 năm	01.004	3,06	Thạc sĩ	Sơ cấp	CV	Tin học cơ bản	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	
4	Nguyễn Thị Ánh	Hồng		19/03/1974	CS	Bộ Ngoại giao	19 năm	01.004	3,86	Đại học	Trung cấp	CV	Tin học cơ bản	Tiếng Anh C			Tiếng Anh	
5	Nguyễn Thị Thanh	Hương		28/05/1970	CS	Bộ Ngoại giao	19 năm	01.004	3,66	Đại học	Trung cấp	CV	Tin học nâng cao	Tiếng Anh C			Tiếng Anh	
6	Bùi Thị Ngọc	Thoan		24/11/1971	CS	Bộ Ngoại giao	14 năm	01.004	4,06	Đại học	Sơ cấp	CV	Tin học nâng cao	Tiếng Anh C			Tiếng Anh	

BỘ NỘI VỤ
HỘI ĐỒNG THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC VÀ THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC NĂM 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ THI THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ GIẢNG VIÊN LÊN GIẢNG VIÊN CHÍNH NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 1345/TB-HĐT ngày 05/9/2022 của Hội đồng thi nâng ngạch công chức và thăng hạng viên chức năm 2022, Bộ Nội vụ)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi ngoại ngữ	Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
			Nam	Nữ				Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Đỗ Huyền	Trang		22/12/1983	GV	Bộ Ngoại giao	14 năm	V.07.01.03	3,66	Tiến sĩ	Trung cấp	GVC	Tin học cơ bản	Chứng chỉ IELTS 6.5	x		Tiếng Anh	
2	Nguyễn Tuấn	Việt	26/11/1978		TK	Bộ Ngoại giao	11 năm	V.07.01.03	4,32	Tiến sĩ	Cao cấp	GVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh C	x	x		

BỘ NỘI VỤ
HỘI ĐỒNG THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC VÀ THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC NĂM 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ THI THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHUYÊN VIÊN LÊN CHUYÊN VIÊN CHÍNH NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 4145/TB-HĐT ngày 05/9/2022 của Hội đồng thi nâng ngạch công chức và thăng hạng viên chức năm 2022, Bộ Nội vụ)

TT	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi ngoại ngữ	Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
			Nam	Nữ				Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Nguyễn Việt	Anh		16/10/1985	CV	Bộ Ngoại giao	11 năm	01.003	3,33	Đại học	Sơ cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh C	x		Tiếng Anh	
2	Nguyễn Văn	Bình	19/12/1981		PTP	Bộ Ngoại giao	11 năm	01.003	3,33	Thạc sĩ	Trung cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh C	x		Tiếng Anh	
3	Đỗ Thị Thanh	Bình		08/02/1980	TP	Bộ Ngoại giao	11 năm	01.003	3,99	Tiến sĩ	Cao cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh C	x	x		
4	Lê Trường	Duy	29/10/1985		GĐTT	Bộ Ngoại giao	12 năm	01.003	3,99	Thạc sĩ	Trung cấp	CVC	Tin học cơ bản	Chứng chỉ IELTS 6.0	x		Tiếng Anh	
5	Nguyễn Thúy	Hằng		21/07/1985	CV	Bộ Ngoại giao	13 năm	01.003	3,33	Thạc sĩ	Trung cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh C	x	x		
6	Đào Thanh	Hiếu	12/10/1978		CV	Bộ Ngoại giao	9 năm	01.003	4,32	Đại học	Cao cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh C	x		Tiếng Anh	
7	Nguyễn Thị Lan	Hương		09/02/1985	GĐTT	Bộ Ngoại giao	13 năm	01.003	3,66	Thạc sĩ	Cao cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh, Pháp	x	x		
8	Vũ Thị Thu	Hường		09/08/1979	CV	Bộ Ngoại giao	14 năm	01.003	3,66	Đại học	Sơ cấp	CVC	Tin học nâng cao	Tiếng Anh C	x		Tiếng Anh	

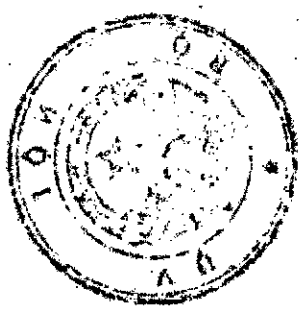

TT	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi ngoại ngữ	Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
			Nam	Nữ				Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
9	Nguyễn Thị	Liên		29/05/1987	CV	Bộ Ngoại giao	11 năm	01.003	3,33	Đại học	Trung cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh B	x		Tiếng Anh	
10	Nguyễn Thùy	Linh		07/11/1981	TP	Bộ Ngoại giao	12 năm	01.003	3,66	Thạc sĩ	Trung cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh B, Tiếng Trung C	x	x		
11	Bùi Hoàng	Nam	19/11/1984		CV	Bộ Ngoại giao	9 năm	01.003	3,33	Thạc sĩ	Sơ cấp	CVC	Tin học nâng cao	Tiếng Anh B	x	x		
12	Lại Bích	Ngọc		11/09/1976	CV	Bộ Ngoại giao	11 năm	01.003	4,32	Đại học	Sơ cấp	CVC	Tin học nâng cao	Tiếng Anh C	x		Tiếng Anh	
13	Đỗ Hà	Thảo		28/10/1978	CV	Bộ Ngoại giao	20 năm	01.003	4,32	Thạc sĩ	Trung cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Pháp D	x	x		
14	Nguyễn Thị Thu	Thảo		14/06/1976	CV	Bộ Ngoại giao	11 năm	01.003	3,99	Đại học	Trung cấp	CVC	Tin học nâng cao	Tiếng Anh C	x		Tiếng Anh	
15	Vũ Vân	Thu		10/01/1988	PTP	Bộ Ngoại giao	12 năm	01.003	3,33	Thạc sĩ	Trung cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh C	x		Tiếng Anh	
16	Trần Thị Kim	Thu		16/09/1978	CV	Bộ Ngoại giao	16 năm	01.003	4,65	Thạc sĩ	Sơ cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh C	x		Tiếng Anh	
17	Bùi Minh	Thùy		22/06/1985	CV	Bộ Ngoại giao	10 năm	01.003	3,33	Thạc sĩ	Sơ cấp	CVC	Tin học nâng cao	Tiếng Anh B	x		Tiếng Anh	
18	Nguyễn Bích	Thùy		04/12/1984	CV	Bộ Ngoại giao	9 năm	01.003	3,66	Đại học	Sơ cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh B	x	x		
19	Phạm Xuân	Tình	28/02/1973		CV	Bộ Ngoại giao	14 năm	01.003	4,32	Thạc sĩ	Trung cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh B	x		Tiếng Anh	

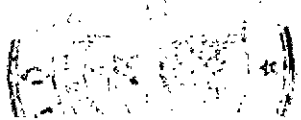

TT	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi ngoại ngữ	Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
			Nam	Nữ				Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
20	Hà Văn	Toàn	15/10/1984		CV	Bộ Ngoại giao	12 năm	01.003	3,66	Đại học	Sơ cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh C	x		Tiếng Anh	
21	Lê Thu	Trang		02/07/1976	CV	Bộ Ngoại giao	10 năm	01.003	3,00	Đại học	Sơ cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh C	x		Tiếng Anh	
22	Trần Chí	Trung	03/01/1985		PVT	Bộ Ngoại giao	11 năm	01.003	3,33	Thạc sĩ	Cao cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh D	x	x		
23	Quảng Thanh	Tú		24/08/1973	CV	Bộ Ngoại giao	21 năm	01.003	4,98	Đại học	Trung cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh B	x		Tiếng Anh	
24	Nguyễn Anh	Tuấn	28/02/1985		CVP	Bộ Ngoại giao	12 năm	01.003	3,66	Thạc sĩ	Trung cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh C	x		Tiếng Anh	
25	Phạm Thị Kim	Yến		26/03/1978	PGĐ	Bộ Ngoại giao	21 năm	01.003	4,32	Thạc sĩ	Cao cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Pháp D	x	x		
26	Nguyễn Hải	Yến		10/11/1969	QTP	Bộ Ngoại giao	22 năm	01.003	4,99	Thạc sĩ	Trung cấp	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh C	x	x		